CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY
ĐC: Thôn I, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

Mẫu số B 01a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

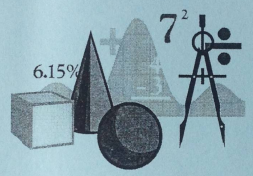
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính:..đồng...

TÀI SẢN	Mã số	T. minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.702.632.303**	**8.613.510.134**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.01	**5.878.336.300**	**6.963.760.393**
1. Tiền	111		1.266.158.405	3.390.966.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.612.177.895	3.572.793.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	VI.03	**738.226.720**	**1.567.557.560**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.019.200.000	1.019.200.000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		(280.973.280)	548.357.560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86.069.283**	**82.192.181**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.200.188	39.077.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	1.869.095	43.114.813
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210 + 220 + 230 + 240 + 250+260)	**200**		**4.775.545.554**	**2.336.254.919**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SA THẦY

MÃ SỐ THUẾ: 6100185820

ĐỊA CHỈ: Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh KonTum

***Nơi nhận*:**
- Bộ Tài chính (phối hợp giám sát)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (thực hiện công khai)
- Văn phòng UBND tỉnh Kon Tum (thực hiện công khai)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (thực hiện công khai)

SaThầy, **tháng 07 năm 2017**

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 330)	**300**		**849.563.564**	**347.874.774**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**849.563.564**	**347.874.774**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		531.351.000	51.455.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.856.002	11.328.432
5. Phải trả người lao động	315		175.225.325	44.042.161
6. Chi phí phải trả ngắn nhạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.16	30.084.890	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		106.046.347	241.049.181
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ hạn khác	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	341			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 + 430)	**400**		**10.628.614.293**	**10.601.890.279**
I. Vốn chủ sõ hữu	**410**	VI.20	**11.328.382.247**	**11.301.658.233**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		9.450.000.000	9.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sỡ hữu	414			
5.Cổ phiếu, quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.369.657	1.126.369.657
9. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		725.288.576	725.288.576
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH (Dự phòng tài chính)	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.724.014	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2.094.736.439**	**1.835.539.819**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	2.094.736.439	1.835.539.819
- Nguyên giá	222		4.782.593.667	4.331.365.487
- Gía tri hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.687.857.228)	(2.495.825.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.08		
- Nguyên giá	225			
- Gía tri hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09		
- Nguyên giá	228			
- Gía tri hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.10		
- Nguyên giá	231			
- Gía tri hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**240**			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.680.809.115**	**500.715.100**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	2.680.809.115	500.715.100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.478.177.857**	**10.949.765.053**

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY
ĐC: Thôn I, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon

Mẫu số B02a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10					
4. Gía vốn hàng bán	11	VII.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	28.407.643	28.684.715	60.615.016	49.780.169
7. Chi phí tài chính	22	VII.5			-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.203.000	21.269.141	26.335.000	59.798.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=(20+(21-22) - (24+25))	30		6.204.643	7.415.574	34.280.016	(10.018.464)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	12.789.774	-	20.834.384
12. Chi phí khác	32	VII.7		41.826.897	700.000	41.826.897
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(29.037.123)	(700.000)	(20.992.513)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.204.643	(21.621.549)	33.580.016	(31.010.977)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	1.240.928		6.856.002	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.963.715		26.724.014	-
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Tấn Nung	Đinh Tấn Nung	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Hồng

1	2	3	4	5
- LNST chưa PP kỳ này	421b		26.724.014	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(699.767.954)**	**(699.767.954)**
1. Nguồn kinh phí	431	VI.21	(699.767.954)	(699.767.954)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**11.478.177.857**	**10.949.765.053**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Tấn Nung	Đinh Tấn Nung	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Hồng

1	2	3	4	5
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**60.615.016**	**49.780.169**
ưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	**50**		**(2.124.808.409)**	**(3.260.524.208)**
iền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.390.966.814**	**3.497.887.042**
nh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
iền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	**70**		**1.266.158.405**	**237.362.834**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Tấn Nung	*Đinh Tấn Nung*	PHÓ GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Hồng*

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SA THẦY

ÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY

C: Thôn I, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

Mẫu số B 03a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính:.....Đồng.....

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		403.000.000	3.753.733.183
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-	(375.458.100)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(797.517.786)	(1.129.371.616)
Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.328.432)	(169.328.270)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.477.137.242	7.411.380.213
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.240.259.449)	(12.651.259.787)
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.168.968.425)**	**(3.160.304.377)**
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản ài hạn khác	21		(16.455.000)	(150.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản ài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị hác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
ưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(16.455.000)**	**(150.000.000)**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ hữu, lãi tiền gửi	31		60.615.016	49.780.169
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ iếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay, lệ phí chuyển tiền	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	39.077.368	39.077.368
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	45.122.820	45.122.820
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		
Trong đó: a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10+11-12)	20	84.200.188	84.200.188
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	21		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	22		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	23		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	24		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Số thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41		
3. Số thuế GTGT đầu vào đã được giảm	42		
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ	Ghi chú
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20+21+22)	**10**	**(31.786.381)**	**1.240.928**	**11.328.432**	**52.101.720**	**15.328.432**	**4.986.907**	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-					-	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-					-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-					-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-					-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	11.328.432	1.240.928	11.328.432	6.856.002	11.328.432	6.856.002	
6. Thuế tài nguyên	17	-					-	
7. Thuế môn bài	18	-			4.000.000	4.000.000	-	
8. Tiền thuê đất	19	-					-	
9. Tiền cây dừng	21	-					-	
10. Thuế thu nhập cá nhân	22	(43.114.813)			41.245.718		(1.869.095)	
11.Thuế đất nông nghiệp	23	-					-	
12. Các loại thuế khác	25	-					-	
13.Thu nhập thuần tuý	26	-					-	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	-	-	-	**700.000**	**700.000**	-	
1. Các khoản phụ thu	31	-					-	
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-					-	
3. Các khoản khác (phạt)	33	-			700.000	700.000	-	
4.Tiền phạt được khoanh nợ	34	-					-	
Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**(31.786.381)**	**1.240.928**	**11.328.432**	**52.801.720**	**16.028.432**	**4.986.907**	

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP SA THẦY
ĐC: Thôn I, thị trấn Sa Thầy,
huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum

Mẫu số B 09a – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nông công nghiệp và dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý BVR, xây dựng và phát triển vốn rừng, SXKD nông lâm kết hợp trồng cây công nghiệp, khai thác, chế biến nông lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng, chuẩn b mặt bằng xây dựng...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  + Chi nhánh Lâm trường Sa Thầy
  + Chi nhánh Lâm trường Mô Rai.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày....01/01.....kết thúc vào ngày....31/12.....).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ quy định hiện hành

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Gía gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch thực tế.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: theo giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Số Thuế GTGT được giảm trừ vào số phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Tấn Nung	*Đinh Tấn Nung*	PHÓ GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Hồng*

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SA THẦY

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầu đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tà chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số :doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1- Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	7.739.796	259.397.288
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.383.227.018	1.006.761.117
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**3.390.966.814**	**1.266.158.405**
2. Các khoản đầu tư tài chính	Đầu năm	Cuối năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu;		
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị trái phiếu;		

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước: được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: chi phí quản lý doanh nghiệp và các khoản chi phí khác có giá trị lớn phải phân bổ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo tỷ lệ sản phẩm thực hiện được so với kế hoạch

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu: được ghi nhận theo số vốn thục góp của chủ sỡ hữu
+ Vốn khác của chủ sỡ hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà DN được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
5- Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối năm
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường…; - Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		

6. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm	Cuối năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm; - XDCB; - Sửa chữa.	Đầu năm	Cuối năm
Cộng		

7 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình					
Số dư đầu năm	**3.223.184.524**	**0**	**1.108.180.963**	**0**	**4.331.365.487**
- Mua trong kỳ - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác (nhận bàn giao) - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	451.228.180				**451.228.180**
Số dư cuối năm	**3.674.412.704**	**0**	**1.108.180.963**	**0**	**4.782.593.667**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**1.644.478.871**		**947.362.576**		**2.591.841.447**
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	66.162.102	0	29.853.679	0	**96.015.779**
Số dư cuối năm	**1.710.640.973**	**0**	**977.216.255**	**0**	**2.687.857.228**
Giá trị còn lại của TSCĐ					

(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) - Các khoản đầu tư khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn	3.572.793.579	4.612.177.895
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.572.793.579	4.612.177.895
- Trái phiếu	3.572.793.579	4.612.177.895
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.		

3- Phải thu khác	Đầu năm	Cuối năm
a. Ngắn hạn:	**1.567.557.560**	**738.226.720**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.567.557.560	738.226.720
+ Phải thu khách hàng (tiền bán gỗ, củi khai thác tại MoRay)	*1.019.200.000*	*1.019.200.000*
+ Trả trước cho người bán	*0*	*0*
+ Phải thu khác (Tiền vận chuyển gỗ vi phạm)	*534.860.840*	37.931.562
+ Phải thu khác (Tạm ứng tiền DVMTR năm 2017)	*0*	(403.000.000)
+ Tạm ứng	13.496.720	84.096.720
b. Dài hạn:	**0**	
Cộng	**1.567.557.560**	**0** **738.226.720**

4. Nợ xấu	Đầu năm	Cuối năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;		

Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"*

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).		

HH						
- Tại ngày đầu năm	**1.578.705.653**		**160.818.387**			**1.739.524.040**
- Tại ngày cuối năm	**1.963.771.731**	**0**	**130.964.708**	**0**		**2.094.736.439**

- **Ghi chú:**

a/Nguyên giá TSCĐ:

- Tăng trong kỳ:

+ Cải tạo, sửa chữa Trạm QLBVR YaYang Tiểu khu 629: 266.839.999 đồng

+ Làm mới sân bê tông, mái tole, sân giếng, mái che VPCT: 184.388.181 đồng.

- Giảm trong kỳ:

b/Gía trị hao mòn luỹ kế:

- Tăng trong kỳ : do tính khấu hao

- Giảm trong kỳ:

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 416.029.542 đ*

+ Xe Uoát 82K-0521. Nguyên giá: 183.663.244đ

+ Ga ra để xe ô tô: 45.578.116 đ

+ Sân bê tông, nhà vòm: 186.788.182đ

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a)Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.943.506	1.240.928	11.328.432	6.856.002
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế môn bài	0	0	0	0
- Tiền chậm nộp	0	0	0	0
Cộng	**16.943.506**	**1.240.928**	**11.318.432**	**6.856.002**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập cá nhân	1.869.095	0	**0**	1.869.095
Cộng	**1.869.095**	**0**	**0**	**1.869.095**

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	...	...
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.680.809.115	500.715.100
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	0	0
+ Chi hoạt động năm 2017	2.680.809.115	500.715.100
+ Chi phí trả trước dài hạn phát sinh 2016	*2.303.909.863*	
Cộng	*376.899.252*	*500.715.100*
	2.680.809.115	**500.715.100**

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	...	...			...	...
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...			...	...
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**...**		**...**	

13. Trái phiếu phát hành

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	...	...	...	...	...	...
- Mệnh giá;	...	...	...	...	...	...
- Chiết khấu;	...	...	...	...	...	...
- Phụ trội.						
Cộng		**...**			**...**	

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

16. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	30.084.890	0
- Bảo hiểm, Kinh phí công đoàn;	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá;	30.084.890	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
		0
Cộng	**30.084.890**	0
		0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**0**	**0**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	**0**	**0**

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	...	...
Cộng	...	...
	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
	...	**...**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).		

18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...
Cộng	...	...
	...	**...**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu	Cuối năm	Đầu năm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối năm
- Vốn góp của Nhà nước	9.450.000.000	9.450.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**9.450.000.000**	**9.450.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Qũy khen thưởng phúc lợi: 106.046.347 đồng.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.375.632.046	1.375.632.046
- Chi sự nghiệp	2.075.400.000	2.075.400.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(699.767.954)**	**(699.767.954)**

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

20- Vốn chủ sở hữu

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**1.126.369.657**	**0**	**725.288.576**	**0**	**0**	**9.450.000.000**	**11.301.658.233**
Tăng kỳ này							
- Tăng vốn năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				21.760.299			
- Tăng khác							
- Chia cổ tức năm nay							
- Giảm trong kỳ							
Số dư cuối năm trước	**1.126.369.657**	**0**	**725.288.576**	**21.760.299**	**0**	**9.450.000.000**	**11.323.418.532**
Số dư đầu năm nay	**1.126.369.657**	**0**	**725.288.576**	**21.760.299**	**0**	**9.450.000.000**	**11.323.418.532**
Tăng kỳ này							
- Tăng vốn năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				4.963.715			
- Tăng khác							
- Chia cổ tức năm nay							
- Giảm trong kỳ							
Số dư cuối năm này	**1.126.369.657**	**0**	**725.288.576**	**26.724.014**	**0**	**9.450.000.000**	**11.328.382.247**

Ghi chú:
a/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Lãi quý II năm 2017

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.684.715	28.407.643
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**28.684.715**	**28.407.643**

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư NH, DH		
- Chi phí tài chính khác (Lệ phí chuyển tiền)		
Cộng		

6- Thu nhập khác	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	12.789.774	0
Cộng	**12.789.774**	**0**

7 - Chi phí khác	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	41.826.897	
- Các khoản khác.		
Cộng	**41.826.897**	**0**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm nay
a. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
+ Lương		
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (22%)		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.269.141	22.203.000
- Chi phí khác	**21.269.141**	**22.203.000**
Cộng		
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). Trong đó:	Năm trước	Năm nay
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu HĐ xây dựng (đ/v DN có h. động xây lắp)		
+DT của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng DT luỹ kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng		

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm trước	Năm nay
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng	**0**	**0**

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Tấn Nung	Đinh Tấn Nung	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Hồng

CÔNG TY T.N.H.H MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP SA THẦY

9- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**0**	**1.240.928**
10- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm nay
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(đơn vị tính: đồng)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm trước	Năm nay
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
-Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo Quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

	242.2	Chi hoạt động năm 2016	-			-	-	
	242.3	Chi phí trả trước năm 2016	438.807.176			61.907.924	376.899.252	
16	331	Phải trả người bán		51.455.000	16.455.000	496.351.000		531.351.000
17	333	Thuế và các khoản PNNN	-	15.074.411	11.328.432	1.240.928	-	4.986.907
	333.1	Thuế giá tri gia tăng		-	-	-		-
	333.4	Thuế thu nhập DN		16.943.506	11.328.432	1.240.928		6.856.002
	333.5	Thuế thu nhập cá nhân		(1.869.095)				(1.869.095)
	333.7	Tiền thuê đất		-				-
	333.8.2	Thuế môn bài		-				-
	333.9.3	Tiền phạt		-				-
18	334	Phải trả CBCNV	-	155.802.936	548.677.871	568.100.260	-	175.225.325
	334.1	Phải trả Công nhân viên	-	138.220.882	444.525.909	463.948.300	-	157.643.273
	334.1.1	Tiền lương CNV		138.220.882	444.525.909	463.948.300		157.643.273
	334.1.2	Phải trả khác cho CNV		-				-
	334.2	Phải trả Viên chức QL	-	17.582.054	104.151.962	104.151.960	-	17.582.052
	334.2.1	Tiền lương VCQL. Trong đó:		15.712.959	104.151.962	104.151.960		15.712.957
		- Người quản lý		24.006.459	104.151.962	104.151.960		24.006.457
		- Kiểm soát viên		(8.293.500)				(8.293.500)
	334.2.2	Phải trả khác cho VCQL		1.869.095				1.869.095
19	338	Phải trả khác		19.631.003	158.788.991	169.242.878		30.084.890
	338.2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		19.631.003	158.788.991	169.242.878		30.084.890
	338.8	Phải trả khác		-				-
20	353	Quỹ KT phúc lợi		141.646.347	35.600.000	-		106.046.347
	353.1	Qũy KTPL CBCNV		123.775.495	35.600.000			88.175.495
	353.4	Qũy thưởng BQL điều hành		17.870.852				17.870.852
21	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.450.000.000	-	-		9.450.000.000
22	414	Quỹ ĐT phát triển		1.126.369.657	-			1.126.369.657

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SA THẦY

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH QUÝ II NĂM 2017

STT	SHTK	TÊN TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	111	Tiền mặt	2.043.446		1.054.000.781	796.646.939	259.397.288	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	864.284.865		1.425.168.558	1.282.692.306	1.006.761.117	
	112.1	Ngân hàng NN Sa Thầy	864.284.865		1.425.168.558	1.282.692.306	1.006.761.117	
3	128	Đầu tư nắm giữ đến ngày ĐH	5.605.938.810		28.018.043	1.021.778.958	4.612.177.895	
	128.1	Ngân hàng NN Sa Thầy	3.605.938.810		28.018.043	1.021.778.958	2.612.177.895	
	128.2	Ngân hàng Sacombank Kon Tum	2.000.000.000				2.000.000.000	
4	131	Phải thu khách hàng	1.019.200.000		-		1.019.200.000	
5	133	Thuế GTGT được KT	39.077.368		45.122.820	-	84.200.188	
6	138	Phải thu khác	37.930.781			403.000.781	(365.070.000)	
7	141	Tạm ứng	106.496.720		31.600.000	54.000.000	84.096.720	
8	153	Công cụ dụng cụ	-		-	-	-	
9	154	Chi phí SXKD dở dang	-		-	-	-	
10	155	Thành phẩm	-		-	-	-	
11	161	Chi sự nghiệp	2.075.400.000		-	-	2.075.400.000	
	161.1	Chi phí quản lý DVMTR 2017 (10%)	-		-		-	
	161.2	Chi phí bảo vệ rừng 2017 (QĐ 2242)	-				-	
	161.3	Chi phí bảo vệ rừng 2016 (QĐ 2242)	2.075.400.000				2.075.400.000	
12	211	Tài sản cố định hưu hình	4.331.365.487		451.228.180		4.782.593.667	
13	214	Hao mòn tài sản CĐHH		2.591.841.447		96.015.781		2.687.857.228
14	241	Xây dựng CB dở dang	-		-	-	-	
15	242	Chi phí trả trước	1.592.764.245		1.149.952.794	61.907.924	2.680.809.115	
	242.1	Chi hoạt động năm 2017	1.153.957.069		1.149.952.794		2.303.909.863	

23	415	Quỹ DP tài chính		-		-		-
24	417	Qũy hỗ trợ sắp xếp DN		725.288.576	-	-		725.288.576
25	418	Quỹ khác thuộc VCSH		-	-	-		-
26	421	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	-	21.760.299	-	4.963.715	-	26.724.014
	421.1	*LNSTCPP điều chỉnh theo BBKT*		-				-
	421.2	*LNSTCPP năm 2017*		*21.760.299*		*4.963.715*		*26.724.014*
27	461	Nguồn KP sự nghiệp		1.375.632.046	-	-		1.375.632.046
	461.1	*NSNN hỗ trợ năm 2017 (QĐ 2242)*		-				-
	461.3	*NSNN hỗ trợ năm 2016 (QĐ 2242)*		*1.375.632.046*				*1.375.632.046*
28	511	Doanh thu BH&CCDV						
29	515	Thu nhập HĐ tài chính			28.407.643	28.407.643		
30	632	Gía vốn hàng bán						
31	635	Chi phí HĐ tài chính						
32	642	Chi phí quản lý DN			22.203.000	22.203.000		
33	711	Thu nhập khác						
34	811	Chi phí khác						
35	8211	Chi phí thuế TNDN HH			1.240.928	1.240.928		
36	911	Xác định kết quả KD			28.407.643	28.407.643		
Cộng			15.674.501.722	15.674.501.722	5.036.200.684	5.036.200.684	16.239.565.990	16.239.565.990

Sa Thầy, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Giám đốc	Kế toán trưởng	Lập bảng
PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Hồng	Đinh Tấn Nung	Đinh Tấn Nung